

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2016**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>35.618.291.595.190</b>	<b>33.814.788.566.844</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>17.979.212.384.190</b>	<b>17.748.332.404.746</b>
1. Tiền	111		2.559.090.948.903	2.147.732.019.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.420.121.435.287	15.600.600.385.111
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>6.086.320.000.000</b>	<b>6.099.320.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.086.320.000.000	6.099.320.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.583.777.564.825</b>	<b>8.209.846.277.244</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.146.148.357.684	3.310.931.705.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		725.053.166.757	927.894.847.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.811.704.349.030	4.064.220.566.010
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(99.128.308.646)	(93.200.842.371)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>1.385.408.702.582</b>	<b>1.212.197.842.312</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.460.760.505.583	1.304.391.246.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.351.803.001)	(92.193.403.937)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>583.572.943.593</b>	<b>545.092.042.542</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	108.762.418.242	138.011.276.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.541.746.012	333.286.538.325
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	35.268.779.339	73.794.227.949
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>24.090.496.163.187</b>	<b>22.899.817.720.444</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.441.273.929</b>	<b>22.782.850.117</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		26.441.273.929	22.782.850.117
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.242.970.625.320</b>	<b>14.870.118.511.535</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.805.039.206.858	14.444.685.150.041
- Nguyên giá	222		37.736.597.677.669	37.681.016.707.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.931.558.470.811)	(23.236.331.557.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	83.029.367.377	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		229.815.337.706	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(146.785.970.329)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	354.902.051.085	357.968.378.256
- Nguyên giá	228		412.350.915.000	412.153.609.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.448.863.915)	(54.185.231.384)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.019.846.085.839</b>	<b>6.598.168.402.238</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.019.846.085.839	6.598.168.402.238
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	15	<b>143.528.862.651</b>	<b>85.741.527.821</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133.528.862.651	75.741.527.821
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	85.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>949.498.339.813</b>	<b>929.562.523.803</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	902.477.506.439	882.541.690.429
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		47.020.833.374	47.020.833.374
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>708.210.975.635</b>	<b>393.443.904.930</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>59.708.787.758.377</b>	<b>56.714.606.287.288</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>16.096.501.378.769</b>	<b>13.825.543.405.185</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.753.736.530.277</b>	<b>9.002.416.525.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.064.783.121.723	1.873.430.985.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130.993.727.960	71.776.566.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	526.327.808.024	379.728.946.381
4. Phải trả người lao động	314		179.151.202.179	191.297.256.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.203.214.990.623	3.950.248.963.072
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	23.260.584.852
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	429.829.729.342	670.474.641.698
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.039.665.896.029	1.589.777.540.020
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		44.915.940.632	53.626.429.837
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.854.113.765	198.794.610.076
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.342.764.848.492</b>	<b>4.823.126.879.805</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		23.072.999.490	
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	183.362.251.397	194.119.770.764
3. Vay và nợ dài hạn	338	23	6.011.010.919.385	4.503.688.430.821
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		44.924.303.926	44.924.303.926
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		49.038.329.745	49.038.329.745
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		31.356.044.549	31.356.044.549
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>43.612.286.379.608</b>	<b>42.889.062.882.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>43.612.286.379.608</b>	<b>42.889.062.882.103</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.997.699.987	251.892.478.129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.527.456.420.487	11.513.442.679.453
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		134.945.065.666	134.945.065.666
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.442.654.373.366	10.251.053.322.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.867.704.049.159	3.825.764.124.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.574.950.324.207	6.425.289.197.939
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.962.097.316.773	1.827.418.833.439
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>59.708.787.758.377</b>	<b>56.714.606.287.288</b>

TP. HCM, ngày tháng 04 năm 2016

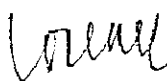
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến



Vũ Trọng Hải



Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	14.040.983.839.348	15.532.003.699.593	14.040.983.839.348	15.532.003.699.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	56.895.549.198	-	56.895.549.198	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.984.088.290.150	15.532.003.699.593	13.984.088.290.150	15.532.003.699.593
4. Giá vốn hàng bán	11	28	11.576.703.416.890	11.482.935.778.811	11.576.703.416.890	11.482.935.778.811
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.407.384.873.260	4.049.067.920.782	2.407.384.873.260	4.049.067.920.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	328.758.005.937	276.628.009.344	328.758.005.937	276.628.009.344
7. Chi phí tài chính	22	30	99.718.611.146	354.639.083.993	99.718.611.146	354.639.083.993
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		70.608.532.371	66.561.067.450	70.608.532.371	66.561.067.450
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(200.749.326)	631.165.482	(200.749.326)	631.165.482
9. Chi phí bán hàng	25	31	488.674.810.376	418.921.899.879	488.674.810.376	418.921.899.879
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	206.117.060.123	208.068.966.590	206.117.060.123	208.068.966.590
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		1.941.431.648.226	3.344.697.145.146	1.941.431.648.226	3.344.697.145.146
12. Thu nhập khác	31	34	10.641.188.887	67.227.309.863	10.641.188.887	67.227.309.863
13. Chi phí khác	32	35	1.462.114.821	40.853.390.011	1.462.114.821	40.853.390.011
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.179.074.066	26.373.919.852	9.179.074.066	26.373.919.852
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.950.610.722.292	3.371.071.064.998	1.950.610.722.292	3.371.071.064.998
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	471.723.303.408	714.535.735.922	471.723.303.408	714.535.735.922
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		-	(3.487.509.506)	-	(3.487.509.506)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.478.887.418.884	2.660.022.838.582	1.478.887.418.884	2.660.022.838.582
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.314.606.779.422	2.583.281.472.025	1.314.606.779.422	2.583.281.472.025
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		164.280.639.462	76.741.366.557	164.280.639.462	76.741.366.557
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		671	1.404	671	1.404

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

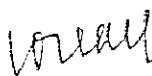
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.950.610.722.293</b>	<b>3.371.071.064.998</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	731.203.931.081	926.654.772.900
Các khoản dự phòng	03	(15.765.280.230)	210.289.089.798
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.547.530.271)	25.853.088.924
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(556.821.837.982)	(127.536.734.449)
Chi phí lãi vay	06	71.904.973.955	66.561.067.450
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.147.584.978.846</b>	<b>4.472.892.349.621</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(566.826.114.818)	734.259.068.411
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(152.914.089.035)	766.738.349.746
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.546.606.684)	(1.520.079.598.112)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(49.332.071.782)	104.625.891.895
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.717.589.040)	(63.795.008.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(312.817.176.813)	(1.293.319.954.281)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.234.252.062	519.233.892.198
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(175.118.143.661)	(169.638.570.331)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>960.547.439.075</b>	<b>3.550.916.420.320</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(983.092.337.477)	(434.169.771.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	123.834.258	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.850.000.000)	(313.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169.208.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(545.165.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	218.540.026.785	96.505.070.612
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290.475.795.563	276.025.403.906
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(903.759.680.871)</b>	<b>(374.639.297.130)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(39.911.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.849.310.987.008	1.127.657.283.918
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.840.066.102.774)	(1.492.386.419.384)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.522.555.880)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.481.220.619.000)	(2.323.357.910.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(112.498.290.646)</b>	<b>(2.727.998.270.283)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(55.710.532.442)</b>	<b>448.278.852.907</b>
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.030.043.218.216</b>	<b>24.080.005.607.944</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.879.698.416	78.359.317
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>17.979.212.384.190</b>	<b>24.528.362.820.168</b>

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

Page 4

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)

*(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	11.790.715.999	13.005.010.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.547.037.852.542	2.134.424.916.035
- Tiền đang chuyển	262.380.362	302.093.100
- Các khoản tương đương tiền (i)	15.420.121.435.287	15.600.600.385.111
<b>Cộng :</b>	<b>17.979.212.384.190</b>	<b>17.748.332.404.746</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	6.086.320.000.000	6.086.320.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>6.086.320.000.000</b>	<b>6.086.320.000.000</b>	<b>6.099.320.000.000</b>	<b>6.099.320.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	302.731.361.173	322.445.108.981
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	302.731.361.173	322.445.108.981
- Phải thu các khách hàng khác	2.843.416.996.511	2.988.486.596.938
<b>Cộng :</b>	<b>3.146.148.357.684</b>	<b>3.310.931.705.919</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	116.142.370.568	125.622.985.289
- Phải thu tiền khí NCS hai tháng cuối quý (ghi nhận trước)	5.291.341.353.443	3.665.049.371.398
- Khoản góp vốn hợp đồng hợp tác liên doanh xây dựng đường ống Lô B Ô Môn	56.580.816.620	54.356.678.856
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	-	83.638.401.486
- Phải thu khác :	297.639.808.399	85.553.128.981
<b>Cộng :</b>	<b><u>5.811.704.349.030</u></b>	<b><u>4.064.220.566.010</u></b>

**7. NỢ XẤU**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá có thể thu hồi</u>
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	19.012.415.104	3.892.415.104
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	9.054.695.767	18.109.391.538	10.761.148.590
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	4.885.489.942	11.296.297.196	5.648.148.596
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.337.485.542	42.501.932	1.369.634.083	74.677.473
+ Các đối tượng khác	28.562.089.902	14.772.595.689	28.562.089.902	14.772.595.689
<b>Cộng :</b>	<b><u>99.755.589.380</u></b>	<b><u>32.647.698.434</u></b>	<b><u>128.349.827.823</u></b>	<b><u>35.148.985.452</u></b>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.*

*Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng mua đang đi trên đường :	-	-	4.012.120.392	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	707.005.920.097	(73.304.477.019)	708.237.695.550	(73.443.639.780)
- Công cụ, dụng cụ :	93.221.987.065	-	90.654.021.318	-
- Chi phí SXKD dở dang :	16.786.646.082	-	13.418.209.797	-
- Thành phẩm :	356.552.491.699	-	206.601.776.089	-
- Hàng hóa :	286.988.146.941	(2.047.325.982)	281.333.943.185	(18.749.764.157)
- Hàng gửi đi bán :	205.313.699	-	133.479.918	-
<b>Cộng :</b>	<b><u>1.460.760.505.583</u></b>	<b><u>(75.351.803.001)</u></b>	<b><u>1.304.391.246.249</u></b>	<b><u>(92.193.403.937)</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí mua bảo hiểm :	11.309.101.572	35.549.044.715
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	31.790.756.317	54.905.770.168
- Các khoản khác :	65.662.560.353	47.556.461.385
<b>Cộng :</b>	<b>108.762.418.242</b>	<b>138.011.276.268</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	4.449.880.227	4.468.561.278
- Thuế xuất, nhập khẩu	21.734.106.293	59.518.754.453
- Thuế TNDN	4.661.219.017	9.477.936.375
- Thuế thu nhập cá nhân	616.218.756	321.417.472
- Các loại thuế khác	3.807.355.046	7.558.371
<b>Cộng</b>	<b>35.268.779.339</b>	<b>73.794.227.949</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	5.946.254.913.937	4.906.564.229.543	764.667.109.749	242.093.981.399	25.821.436.472.418	37.681.016.707.046
Tăng trong kỳ	46.216.680.949	243.821.796.676	446.088.794.403	3.906.458.395	2.044.964.861	742.078.695.284
Mua sắm mới	595.809.789	28.877.542.300	21.955.732.994	976.008.091	2.044.964.861	54.450.058.035
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	40.485.179.633	18.856.933.542	-	-	-	59.342.113.175
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	5.135.691.527	196.087.320.834	424.133.061.409	2.930.450.304	-	628.286.524.074
Giảm trong kỳ	28.451.826.293	216.377.080.055	435.153.982.328	6.375.435.985	139.490.000	686.497.724.661
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	141.254.545	139.400.000	280.654.545
Phân loại lại	-	-	1.396.414.319	-	-	1.396.414.319
Điều chỉnh và khác	28.451.826.293	216.377.080.055	433.757.568.009	6.234.181.440	-	684.820.655.797
Số dư cuối kỳ này	5.964.019.768.593	4.934.008.946.164	775.601.921.824	239.625.003.809	25.823.342.037.279	37.736.597.677.669
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	2.348.174.128.640	2.105.368.330.023	529.874.653.645	127.337.065.183	18.125.577.379.514	23.236.331.557.005
Tăng trong kỳ	122.066.173.910	268.466.793.994	346.703.276.683	12.928.254.463	501.679.908.076	1.251.844.407.126
Trích vào chi phí trong năm	121.489.892.183	111.140.255.563	16.197.368.292	12.176.570.015	455.487.042.344	716.491.128.397
Phân loại lại	-	111.675.320.076	330.505.908.391	751.684.447	46.192.865.732	489.125.778.646
Điều chỉnh và khác	576.281.727	45.651.218.355	-	1	-	46.227.500.083
Giảm trong kỳ	10.558.603.795	167.267.232.867	331.393.004.782	1.048.856.094	46.349.795.782	556.617.493.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	141.254.545	122.295.699	263.550.244
Phân loại lại	976.357.523	-	88.439.574	-	-	1.064.797.097
Điều chỉnh và khác	9.582.246.272	167.267.232.867	331.304.565.208	907.601.549	46.227.500.083	555.289.145.979
Số dư cuối kỳ này	2.459.681.598.755	2.206.567.891.150	545.184.925.546	139.216.463.552	18.580.907.491.808	23.931.558.470.811
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.598.080.785.297	2.801.195.899.520	234.792.456.104	114.756.916.216	7.695.859.092.904	14.444.685.150.041
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.504.338.069.838	2.727.441.055.014	230.416.996.278	100.408.540.257	7.242.434.545.471	13.805.039.206.858

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Tăng trong kỳ	26.909.861.051	-	26.909.861.051
<i>Thuê tài chính trong năm</i>	<i>26.909.861.051</i>		<i>26.909.861.051</i>
Số dư cuối kỳ này	228.294.102.706	1.521.235.000	229.815.337.706
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Tăng trong kỳ	11.345.476.912	-	11.345.476.912
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>11.345.476.912</i>		<i>11.345.476.912</i>
Số dư cuối kỳ này	145.264.735.329	1.521.235.000	146.785.970.329
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	67.464.983.238	-	67.464.983.238
Số dư cuối kỳ này	83.029.367.377	-	83.029.367.377



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	330.814.401.892	75.518.030.126	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	412.153.609.640
Tăng trong kỳ	-	1.207.112.060	-	-	5.752.377.622	6.959.489.682
Mua trong năm	-	365.305.360	-	-	-	365.305.360
Tăng khác	-	841.806.700	-	-	5.752.377.622	6.594.184.322
Giảm trong kỳ	-	1.009.806.700	1.464.370.376	4.288.007.246	-	6.762.184.322
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.009.806.700	1.464.370.376	4.288.007.246	-	6.762.184.322
Số dư cuối kỳ này	330.814.401.892	75.715.335.486	-	-	5.821.177.622	412.350.915.000
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	5.215.171.295	48.008.554.012	892.706.077	-	68.800.000	54.185.231.384
Tăng trong kỳ	287.079.351	3.586.067.052	-	-	933.383.032	4.806.529.435
Khấu hao trong năm	287.079.351	3.039.569.466	-	-	40.676.955	3.367.325.772
Tăng khác	-	546.497.586	-	-	892.706.077	1.439.203.663
Giảm trong kỳ	85.147.308	565.043.519	892.706.077	-	-	1.542.896.904
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	85.147.308	565.043.519	892.706.077	-	-	1.542.896.904
Số dư cuối kỳ này	5.417.103.338	51.029.577.545	-	-	1.002.183.032	57.448.863.915
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	325.599.230.597	27.509.476.114	571.664.299	4.288.007.246	-	357.988.378.256
Số dư cuối kỳ này	325.397.298.554	24.685.757.941	-	-	4.818.994.590	354.902.051.085

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	6.991.608.585.690	5.941.625.540.861
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	5.217.993.703.010	4.534.331.083.879
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	1.773.614.882.680	946.418.998.495
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	460.875.458.487	460.875.458.487
- Các công trình khác	567.362.041.662	656.542.861.377
<b>Cộng :</b>	<b>8.019.846.085.839</b>	<b>6.598.168.402.238</b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>	
		<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>	
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		133.528.862.651	75.741.527.821	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)		75.528.862.651	75.741.527.821	-
+ Công ty PVGAZROM		58.000.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.000.000.000	85.000.000.000	(75.000.000.000)

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	42.757.421.152	42.996.289.426
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	19.725.993.806	19.593.844.643
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	480.433.005.679	481.949.841.466
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	212.661.799.478	296.311.486.270
- Các khoản khác :	146.899.286.325	41.690.228.624
<b>Cộng</b>	<b>902.477.506.439</b>	<b>882.541.690.429</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :				
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	351.931.011.802	351.931.011.802	431.640.534.777	431.640.534.777
+ Tập Đoàn Dầu Khí	158.413.787.464	158.413.787.464	268.570.470.013	268.570.470.013
+ Astomos Energy Corporation	386.124.192.137	386.124.192.137	252.881.638.200	252.881.638.200
+ Công ty Shell International Eastern Trading	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
- Phải trả cho các đối tượng khác :	1.168.314.130.320	1.168.314.130.320	678.690.020.882	678.690.020.882
<b>Cộng :</b>	<b>2.064.783.121.723</b>	<b>2.064.783.121.723</b>	<b>1.873.430.985.918</b>	<b>1.873.430.985.918</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	52.268.900.735	146.628.196.141	149.436.372.727	49.460.724.149
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.468.561.278)	97.797.792.790	97.748.874.333	(4.419.642.821)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.368.393.451	-	3.368.393.451	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(59.518.754.453)	46.643.150.175	8.858.502.015	(21.734.106.293)
- Thuế TNDN	302.736.523.119	473.478.520.771	312.817.176.813	463.397.867.077
- Thuế thu nhập cá nhân	11.206.922.255	29.629.367.057	33.706.867.696	7.129.421.616
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	84.762.842	84.762.842	-
- Thuế môn bài	1.000.000	17.000.000	18.000.000	-
- Các loại thuế khác	340.294.603	2.133.499.380	2.297.354.844	176.439.139
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	102.848.778	3.054.522.960	(2.951.674.182)
<b>Cộng :</b>	<b>305.934.718.432</b>	<b>796.515.137.934</b>	<b>611.390.827.681</b>	<b>491.059.028.685</b>
<i>Trong đó :</i>				
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	49.490.961.555	52.268.900.735		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	3.368.393.451		
- Thuế TNDN	468.059.086.094	312.214.459.494		
- Thuế thu nhập cá nhân	7.745.640.372	11.528.339.727		
- Thuế môn bài	-	1.000.000		
- Các loại thuế khác	1.020.987.743	347.852.974		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.132.260	-		
<b>Cộng</b>	<b>526.327.808.024</b>	<b>379.728.946.381</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí mua khí	4.828.649.815.064	3.614.314.160.950
- Phải trả công trình hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiên Hải Thái Bình	159.753.129.162	161.604.042.303
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.171.860.531	46.556.246.119
- Chi phí lãi vay phải trả :	26.915.550.411	28.220.505.920
- Chi phí phải trả khác	152.724.635.455	99.554.007.780
<b>Cộng</b>	<b><u>5.203.214.990.623</u></b>	<b><u>3.950.248.963.072</u></b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	93.350.624.679	93.001.156.249
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	180.377.691.567	179.762.707.008
- Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí NCS		133.503.130.233
- Phải trả PVN :	45.175.318.917	111.678.389.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.926.094.179	152.529.258.852
<b>Cộng :</b>	<b><u>429.829.729.342</u></b>	<b><u>670.474.641.698</u></b>

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	694.804.434.992	694.804.434.992	683.270.283.485	683.270.283.485
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	344.861.461.037	344.861.461.037	906.507.256.535	906.507.256.535
<b>Cộng</b>	<b><u>1.039.665.896.029</u></b>	<b><u>1.039.665.896.029</u></b>	<b><u>1.589.777.540.020</u></b>	<b><u>1.589.777.540.020</u></b>

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	115.176.046.028	183.668.036.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.186.205.369	10.451.734.417
<b>Cộng</b>	<b><u>183.362.251.397</u></b>	<b><u>194.119.770.764</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	5.966.657.452.931	5.966.657.452.931	4.492.304.788.321	4.492.304.788.321
- Nợ dài hạn (iii) :	44.353.466.454	44.353.466.454	11.383.642.500	11.383.642.500
<b>Cộng</b>	<b>6.011.010.919.385</b>	<b>6.011.010.919.385</b>	<b>4.503.688.430.821</b>	<b>4.503.688.430.821</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.193.019.875.448	179.386.042.536	537.965.916.702	475.667.916.210
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.068.240.000.000	356.080.000.000	712.160.000.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.491.600.000	1.497.200.000	2.994.400.000	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	5.119.700.000	1.913.675.000	3.206.025.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	59.936.313.140	6.273.344.000	-	53.662.969.140
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	252.387.022.979	63.096.755.745	189.290.267.234	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20.119.708.649	-	-	20.119.708.649
Ngân hàng TMCP An Bình	13.442.563.200	-	-	13.442.563.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	690.425.807.440	-	-	690.425.807.440
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (HD Bank)	356.545.200.999	118.848.400.334	237.696.800.665	-
Ngân Hàng Cathay United Bank	2.203.245.000.000	479.319.288.000	1.723.925.712.000	-
Các Ngân Hàng Khác	144.038.127.530	112.824.778.379	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.011.010.919.385</b>	<b>1.319.239.483.994</b>	<b>3.407.239.121.601</b>	<b>1.253.318.964.639</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Năm trước)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Năm nay)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	18.950.000.000.000	251.892.478.129	(40.111.223.937)	11.513.442.679.453	134.945.065.666	10.251.053.322.087	-	1.827.418.833.439	42.889.062.882.103
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	189.500.000.000	751.681.691	-	-	-	-	1.314.606.779.422	164.280.639.462	379.751.681.691
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(11.560.504.456)	-	1.478.887.418.884
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.560.504.456	-	-	(11.560.504.456)	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.422.679.725.320)	-	(17.819.784.180)	(1.440.499.509.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ lương ban điều hành	-	-	-	-	-	(774.177.155)	(32.346.447.375)	(6.466.875.470)	(39.587.500.000)
Điều chỉnh do mua CNG	-	5.140.265.563	-	25.887.024.086	-	40.117.333.990	279.802.052.262	182.064.755.295	533.011.431.196
Điều chỉnh và khác	-	(1.786.725.396)	-	(23.433.787.508)	-	(12.704.443)	24.448.444.354	(187.380.251.773)	(188.340.024.766)
Số dư cuối kỳ này	19.139.500.000.000	255.997.699.987	(40.111.223.937)	11.527.456.470.487	134.945.065.666	8.867.704.049.159	1.574.950.324.207	1.962.097.316.773	43.612.286.379.608

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.228.545,63	10.851.869,30
- EUR	501,07	1.448,01

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	13.905.883.528.782	15.205.242.028.926
- Doanh thu cho thuê văn phòng	25.648.702.517	5.590.600.368
- Doanh thu xây lắp và khác	109.451.608.049	321.171.070.299
<b>Cộng</b>	<b>14.040.983.839.348</b>	<b>15.532.003.699.593</b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	56.895.549.198	-
<b>Cộng</b>	<b>56.895.549.198</b>	<b>-</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	11.436.425.002.187	11.205.649.927.442
- Giá vốn cho thuê văn phòng	25.127.296.495	7.569.047.570
- Giá vốn xây lắp và khác	115.151.118.208	269.716.803.799
<b>Cộng</b>	<b>11.576.703.416.890</b>	<b>11.482.935.778.811</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.135.030.265	264.970.926.555
- Lãi chênh lệch tỷ giá	41.209.437.856	6.797.600.089
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.413.537.816	4.859.482.700
<b>Cộng</b>	<b><u>328.758.005.937</u></b>	<b><u>276.628.009.344</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	71.904.973.955	66.561.067.450
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.217.149.433	67.013.224.364
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	214.889.059.887
- Chi phí tài chính khác	24.596.487.758	6.175.732.292
<b>Cộng</b>	<b><u>99.718.611.146</u></b>	<b><u>354.639.083.993</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	336.653.979.914	211.704.265.204
+ Chi phí vận chuyển	101.180.519.210	100.776.448.326
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	92.842.132.113	47.033.392.030
+ Lương nhân viên bán hàng	88.203.223.679	37.599.602.164
+ Chi phí quảng cáo	54.428.104.912	26.294.822.684
- Các khoản chi phí bán hàng khác	152.020.830.462	207.217.634.675
<b>Cộng</b>	<b><u>488.674.810.376</u></b>	<b><u>418.921.899.879</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	123.934.767.685	99.391.686.258
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	16.392.258.328	6.869.127.053
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.840.480.900	20.981.936.771
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	45.175.318.917	50.203.514.516
+ Chi an sinh xã hội	14.539.411.273	4.600.000.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	26.987.298.267	16.737.107.918
- Các khoản chi phí QLDN khác	82.182.292.438	108.677.280.332
<b>Cộng</b>	<b><u>206.117.060.123</u></b>	<b><u>208.068.966.590</u></b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.701.171.830.270	9.546.453.122.220
- Chi phí nhân công	183.838.260.339	203.396.470.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	710.335.380.383	926.654.772.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	680.381.389.744	625.572.096.875
<b>Cộng</b>	<b><u>11.275.726.860.736</u></b>	<b><u>11.302.076.462.269</u></b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.100.000	-
- Tiền được bồi thường bảo hiểm	-	22.267.320.000
- Thu nhập khác	10.637.088.887	44.959.989.863
<b>Cộng</b>	<b><u>10.641.188.887</u></b>	<b><u>67.227.309.863</u></b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	1.462.114.821	40.853.390.011
<b>Cộng</b>	<b><u>1.462.114.821</u></b>	<b><u>40.853.390.011</u></b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.879.217.886.924</b>	<b>3.371.071.064.998</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>471.723.303.408</b>	<b>714.535.735.922</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	382.115.352.822	670.023.411.986
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	66.347.883.081	9.628.136.441
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	948.735.874	1.248.793.654
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	20.875.138.570	22.391.519.626
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	93.626.741	11.243.874.215
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.342.566.320	

**37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I/2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2016 bằng 56% so với cùng kỳ năm trước.*

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Tỷ lệ so sánh 2016/2015
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	1.478.887.418.884	2.660.022.838.582	56%
- Lợi nhuận tăng thêm do hạch toán doanh thu, chi phí cân đối năm 2014 vào KQKD Quý I/2015:		452.798.376.131	
- Lợi nhuận sau thuế sau khi loại trừ Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :	1.478.887.418.884	2.207.224.462.451	67%
+ Giá dầu Brent bình quân quý I/2015: 54 USD/thùng. Giá bình quân quý I/2016: 34 USD/thùng, (giảm 20USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng giảm theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh, chỉ đạt 67% so với cùng kỳ năm trước.			
+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.			

**38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D và CNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2016 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.951.294.510.665	27.917.873.525	-	17.979.212.384.190
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.086.320.000.000	-	-	6.086.320.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.568.142.652.332	404.119.616.246	(1.388.484.703.753)	9.583.777.564.825
Hàng tồn kho	1.221.581.850.849	163.826.851.733	-	1.385.408.702.582
Tài sản ngắn hạn khác	564.215.831.005	19.357.112.588	-	583.572.943.593
Các khoản phải thu dài hạn	26.441.273.929	-	-	26.441.273.929
Tài sản cố định	12.313.394.750.339	1.929.575.874.981	-	14.242.970.625.320
Bất động sản đầu tư				-
Tài sản dở dang dài hạn	8.301.588.733.672	6.217.088.616	(287.959.736.449)	8.019.846.085.839
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.567.912.367.641	-	(3.424.383.504.990)	143.528.862.651
Tài sản dài hạn khác	869.120.873.105	49.180.804.058	31.196.662.650	949.498.339.813
Lợi thế thương mại	14.817.831.119	-	693.393.144.516	708.210.975.635
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>61.484.830.674.656</b>	<b>2.600.195.221.747</b>	<b>(4.376.238.138.026)</b>	<b>59.708.787.758.377</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	10.701.490.139.072	160.116.315.915	(1.107.869.924.710)	9.753.736.530.277
Nợ dài hạn	5.934.589.672.451	372.281.779.420	35.893.396.621	6.342.764.848.492
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>16.636.079.811.523</b>	<b>532.398.095.335</b>	<b>(1.071.976.528.089)</b>	<b>16.096.501.378.769</b>

Kết quả kinh doanh Quý I năm 2016 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	15.144.210.090.166	1.682.552.842	(1.161.804.352.858)	13.984.088.290.150
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	15.144.210.090.166	1.682.552.842	(1.161.804.352.858)	13.984.088.290.150
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>13.346.645.343.329</b>	<b>69.135.090.741</b>	<b>(1.144.285.146.681)</b>	<b>12.271.495.287.389</b>
- Giá vốn hàng bán	12.665.064.340.728	55.612.816.654	(1.143.973.740.492)	11.576.703.416.890
- Chi phí bán hàng	504.957.377.372	-	(16.282.566.996)	488.674.810.376
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	176.623.625.229	13.522.274.087	15.971.160.807	206.117.060.123
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.797.564.746.837</b>	<b>(67.452.537.899)</b>	<b>(17.519.206.177)</b>	<b>1.712.593.002.761</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(200.749.326)
Doanh thu hoạt động tài chính				328.758.005.937
Chi phí tài chính				99.718.611.146
Lãi từ hoạt động khác				9.179.074.066
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>1.950.610.722.292</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				471.723.303.408
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>1.478.887.418.884</b>

10/11/16

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :**

<b>Bán hàng :</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	327.545.885.726	516.739.246.210
Cơ quan Tập đoàn	509.405.579.055	508.239.768.195
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.580.977.594.895	1.908.101.544.592
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	96.740.448.441	103.953.826.739
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	14.444.916.094	31.972.188.203
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	281.153.407.288	213.860.726.776
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	3.349.462.757	1.469.547.142
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	2.814.801.679
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.138.064.000	11.894.897.717
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.056.272.690	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	136.676.427.278	131.140.559.535

<b>Mua hàng :</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	22.349.878.848	-
Cơ quan Tập đoàn	3.241.944.172.216	2.575.225.820.825
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	376.890.428.751	261.060.288.579
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	609.276.512.244	213.019.055.653
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13.501.361.817	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	211.788.942.127	157.445.273.285
Công ty CP PVI	27.166.508.238	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	161.323.760.159	-
Liên doanh Vietsopetro	434.449.560.449	40.565.727.670

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2016 như sau :**

<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
Cơ quan Tập đoàn	302.731.361.173	322.091.491.561
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	87.958.978.995	105.335.537.136
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	171.730.047.757	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	164.563.785.550	121.510.807.698
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	131.681.313.746	132.509.629.764
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	85.162.419.656	81.988.510.881
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	56.698.689.282	1.515.529.968
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	50.710.115.295	106.251.863.521
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	6.444.106.855	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	93.742.421.988	112.582.377.609
Liên doanh Vietsopetro	-	1.429.590.830

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 31/03/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPD)	241.391.000	241.391.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	21.793.302.502	33.123.122.735
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.832.832.204	7.832.832.204
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	254.660.371.491	263.255.781.897
Liên doanh Vietsopetro	-	45.520.606.145
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	264.205.634.731	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.199.339.292.877	930.053.021.177
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	75.331.388.106	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	3.300.000.000	83.638.401.486
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	158.413.787.464	268.570.470.013
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	34.446.091.955	83.115.849.740
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	2.882.094.302	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.133.682.795	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	351.931.011.802	431.640.534.777
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	180.211.660.185	40.826.832.598
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	196.498.008.393	170.541.465.913
Liên doanh Vietsopetro	16.452.193.392	52.124.654.788
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	180.377.691.567	179.762.707.008
Cơ quan Tập đoàn	45.175.318.917	119.270.656.428
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	3.462.863.241.593	944.745.923.253
<b>Các khoản vay :</b>		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	352.387.022.979	416.646.742.406
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.459.792.000.000	1.565.000.000.000

LẬP BIỂU

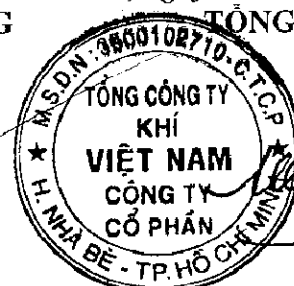


**Đặng Thị Hồng Yến**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2016  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Trọng Hải**




**Dương Mạnh Sơn**